Name: ……..
Date: ……

THE VIETNAMESE DEPARTMENT

MID-TERM TEST OF YEAR 7
Duration: 30minutes
Revision: 10 minutes

a/ Circle the correct answer: (10%)

1. There are……. in Vietnamese alphabet.
   a. 26
   b. 29

2. There are …vowels in Vietnamese.
   a. 12
   b. 11

3. There are … consonants in Vietnamese.
   a. 17
   b. 18

4. Which answer shows "nguyên âm(vowels)" ?
   a. u, i, ê
   b. nh, c,k, ng
   c. n, ngh, o, q

5. How to say " hello" in Vietnamese
   a. chào buổi sáng
   b. Xin chào

6. Which sentence shows a name
   a. tên tôi là ……..
   b. tôi là học sinh

7. How do you ask the young man's nationality?
   a. Chị là người nước nào?
   b. Anh là người nước nào ?

8. Which sentence is correct if you want to say your job.
   a. Anh ấy là học sinh
   b. tôi là học sinh

9. " Tôi là người Nhật" means
   a. I am French
   b. I am Japanese

10. " Rât vui được gặp anh" means
   a. It's nice to see you
   b. My name is ……

LIVEWORKSHEETS

b/ Matching: (10%)

A	B
Chào	hello
Tôi là	English people
Anh	I am …
Người Anh	thank you
xin lỗi	a young man
chúc ngủ ngon	an old man
không có chi	name
cám ơn	good night
tên	sorry
ông	no problem

c/ Answer these sentences about you in Vietnamese (15%)

1. Em tên gì ?

_____

2. Em khỏe không ?

_____

3.Em là người nước nào?

_____

d/ **Fill in the blanks with a correct personal pronoun (ANH / CHỊ / EM / ÔNG) -10%**

LIVEWORKSHEETS

_____ _____ _____ _____

e. / **Make 2 sentences with 2 your selected personal pronouns (10%)**

1. …….

2. ……

f/ Write numbers for these following words (20%)

1. **mười một :** …….
2. **Hai mươi :** ……..
3. **Mười hai:** ……
4. **Năm:** …….
5. **Mười tám :** …….
6. **Mười chín:** …….
7. **Mười bảy :** …….
8. **Tám :** …….
9. **Hai:** …….
10. **Bảy :** ……

LIVEWORKSHEETS

Listening: (25%)

1/ Listening 1: Circle words you hear (10 %)

a.	**co**	**có**
b.	**bì**	**bí**
c.	**mì**	**mí**
d.	**hì**	**hí**
e.	**để**	**đẻ**
f.	**mẹ**	**mé**
g.	**ne**	**né**
h.	**dì**	**dị**
i.	**đủ**	**đú**
j	**mè**	**bẻ**

Listening 2 (5%) Write the numbers you hear

a. ……

b. ……

c. ……

d. ……..

e. ……..

LIVEWORKSHEETS

Listening 3 (10%) Fill in the blanks with provided words

Nhật / chị / vui / Mỹ/ tên

Chào …….

Chào anh. Xin lỗi , chị …….là gì?

Tên tôi là Peter. Chị tên là gì?

Tôi tên là Yumi. Tôi là người ……..

Tôi là người ……..Rất ……..được gặp chị

End

LIVEWORKSHEETS